TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 17- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2026/DS-ST
Ngày 12-6-2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quyết.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quốc Dũng;

2. Ông Võ Phi Anh Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trương Anh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 202/2026/TLST- DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2026/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1995; địa chỉ: Khu phố E, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn S, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ E, khu phố K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 07/6/2024). Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Trí N, sinh năm 2000; địa chỉ: 9 tổ I, ấp C, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 28/11/2024). Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1934; địa chỉ: Ấp T, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Á, sinh năm 1976;

3. Bà Nguyễn Thị Mỹ N1, sinh năm 1978;

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Mỹ Á và bà Nguyễn Thị Mỹ N1: Ông Nguyễn Trí N, sinh năm 2000; địa chỉ: 9 tổ I, ấp C, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 28/11/2024). Có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1998;

5. Bà Nguyễn Thị Trúc Đ1, sinh năm 2003; cùng địa chỉ: Khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Thu Đ2, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ A, khu phố C, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 6 năm 2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ huyết thống:

Ông Nguyễn Thu Đ3 (sinh năm 1953, chết năm 2014). Cha mẹ của ông Nguyễn Thu Đ3 là ông Nguyễn Văn T (không rõ năm sinh, chết năm 1974) và mẹ là bà Nguyễn Thị B (sinh năm 1934). Ông Nguyễn Thu Đ3 có vợ là bà Nguyễn Thị S1 (sinh năm 1957). Quá trình chung sống ông Đ3 và bà S1 có 02 người con, gồm bà Nguyễn Thị Mỹ Á, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị Mỹ N1, sinh năm 1978. Ngoài ra, ông Đ3 còn chung sống với bà Võ Thị Kim C có một người con chung là ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1995; ông Đ3 sống chung với bà Nguyễn Thị L có một người con chung là ông Nguyễn Thu Đ2, sinh năm 1986. Ngoài ra, ông Đ3 không còn người con chung hay con riêng nào khác.

Về tài sản tranh chấp:

Các thửa đất số 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 tờ bản đồ số 12 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) có diện tích 5.864,2m^2 có nguồn gốc do ông Nguyễn Thu Đ3 khai hoang năm 1978. Quá trình canh tác ông Đ3 trồng khoai mỳ, sau trồng cao su, trồng tràm. Đến năm 2006, ông Đ3 đi đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00501 ngày 12/01/2006 cho hộ ông Nguyễn Thu Đ3 và bà Nguyễn Thị S1. Phần đất này được cấp cho hộ ông Đ3 và bà S1 nhưng thực tế người trực tiếp canh tác đất là ông Đ3, sau khi ông Đ3 chết vào năm 2014 thì ông Đ là người tiếp tục canh tác trồng tràm trên đất. Nguyên đơn xác định bà S1 không có thời gian canh tác trên đất. Tuy nhiên, quan hệ giữa bà S1 và ông Đ3 là vợ

chồng hợp pháp nên nguyên đơn xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông Đ3 và bà S1.

Ông Đ3 chết không để lại di chúc, bà S1 tự ý phân chia di sản của ông Đ3 mà không hỏi ý kiến của ông Đ, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của ông Đ nên ông Đ khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

- Yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Thu Đ3 và bà Nguyễn Thị S1 đối với phần đất diện tích 5864.2m^2 thuộc các thửa đất số 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 tờ bản đồ số 12 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Yêu cầu Toà án xác định ½ phần đất thuộc các thửa đất 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 tờ bản đồ số 12 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) tương ứng diện tích 2932.1m^2 là di sản của ông Nguyễn Thu Đ3 chết để lại.

- Yêu cầu Toà án chia di sản của ông Nguyễn Thu Đ3 theo quy định của pháp luật cho những người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Thu Đ3 bao gồm 06 người: Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị Mỹ Á, bà Nguyễn Thị Mỹ N1, ông Nguyễn Thu Đ2 và ông Nguyễn Thành Đ. Ông Nguyễn Thành Đ yêu cầu được nhận bằng giá trị theo kết quả định giá.

Ngoài yêu cầu trên, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

- *Tại bản tự khai trong quá trình tố tụng và lời khai tại phiên toà người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Bị đơn thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống của ông Nguyễn Thu Đ3.

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp bị đơn không thống nhất. Bị đơn xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị B là mẹ của ông Đ3 cho ông Đ3 canh tác, thời điểm cho đất bà B chưa được cấp quyền sử dụng đất. Đến năm 2006, ông Đ3 đi đăng ký kê khai được Ủy ban nhân dân huyện T cấp quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00501 ngày 12/01/2006 cho hộ ông Nguyễn Thu Đ3 và bà Nguyễn Thị S1. Bị đơn xác định phần đất này được cấp cho hộ ông Nguyễn Thu Đ3 bao gồm 05 thành viên: ông Nguyễn Thu Đ3, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị Mỹ Á (con của ông Đ3 và S1), bà Nguyễn Thị Trúc P và bà Nguyễn Thị Trúc Đ1 (cháu của ông Đ3 và bà S1). Phần đất tranh chấp trước do ông Đ3 canh tác, sau khi ông Đ3 chết thì bà S1 canh tác. Ông Đ3 chết không để lại di chúc. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đ3 thì bị đơn đồng ý một phần, bị đơn xác định phần di sản của ông Đ3 có 1/5 trong tổng số diện tích đất 5864.2m^2, tương đương diện tích đất 1.172,8m^2. Bị đơn đồng ý chia diện tích đất 1.172,8m^2 cho 6 người thừa kế theo pháp luật của ông Đ3. Bị đơn yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- *Tại bản tự khai trong quá trình tố tụng và lời khai tại phiên toà người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ Á, bà Nguyễn Thị Mỹ N1 thống nhất trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Mỹ Á và bà Nguyễn Thị Mỹ N1 là con của ông Nguyễn Thu Đ3 và bà Nguyễn Thị S1. Về quan hệ huyết thống của ông Nguyễn Thu Đ3 thống nhất như trình bày của nguyên đơn và bị đơn. Về phần đất tranh chấp thống nhất như trình bày của bị đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thống nhất như trình bày của bị đơn, bà Á và bà N1 đồng ý tặng cho bà Nguyễn Thị S1 toàn bộ phần di sản mà mình được hưởng từ ông Đ3. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Trúc P và bà Nguyễn Thị Trúc Đ1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt, tại bản tự khai thống nhất trình bày:

Bà Nguyễn Thị Trúc P và bà Nguyễn Thị Trúc Đ1 là con của bà Nguyễn Thị Mỹ Á và là cháu ngoại của ông Nguyễn Thu Đ3. Bà P và bà Đ1 không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà P và bà Đ1 thống nhất như trình bày của bị đơn. Xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình ông Đ3 và bà S1 bao gồm 05 thành viên, không phải là tài sản riêng của vợ chồng ông Đ3 và bà S1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thu Đ2 có yêu cầu giải quyết vắng mặt, tại bản tự khai thống nhất trình bày:

Về quan hệ huyết thống ông Đ2 thống nhất như trình bày của nguyên đơn và bị đơn. Về phần đất tranh chấp ông Đ2 thống nhất như trình bày của bị đơn. Ông Đ2 đề nghị Toà án chia di sản của ông Đ3 theo quy định của pháp luật. Ông Đ2 yêu cầu được nhận một phần di sản của ông Đ3 bằng giá trị. Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Các đương sự thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ theo biên bản thẩm định ngày 13/3/2026, thống nhất kết quả đo đạc, thống nhất kết quả định giá theo biên bản định giá ngày 09/4/2026.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B đã được Toà án triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà nhưng vắng mặt; bà Nguyễn Thị Trúc P, bà Nguyễn Thị Trúc Đ1 và ông Nguyễn Thu Đ2 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị S1 để yêu cầu Toà án chia di sản của ông Nguyễn Thu Đ3. Bà Nguyễn Thị S1 hiện cư trú tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Nên đây là vụ án dân sự Tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B đã được Toà án triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do; bà Nguyễn Thị Trúc P, bà Nguyễn Thị Trúc Đ1 và ông Nguyễn Thu Đ2 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ huyết thống:

Ông Nguyễn Thu Đ3 và bà Nguyễn Thị S1 là vợ chồng hợp pháp, có 02 người con chung, gồm: Bà Nguyễn Thị Mỹ Á và bà Nguyễn Thị Mỹ N1. Ngoài ra, ông Nguyễn Thu Đ3 còn sống chung với bà Võ Thị Kim C có 01 người con chung là ông Nguyễn Thành Đ. Ông Nguyễn Thu Đ3 còn sống chung với bà Nguyễn Thị L có 01 người con chung là ông Nguyễn Thu Đ2. Ngoài ra ông Nguyễn Thu Đ3 không còn người con chung hay con riêng nào khác.

Cha mẹ của ông Nguyễn Thu Đ3 là ông Nguyễn Văn T (không rõ năm sinh, chết năm 1974) và mẹ là bà Nguyễn Thị B .

Ông Nguyễn Thu Đ3 chết năm 2014, không để lại di chúc. Như vậy, căn cứ vào điều 651 Bộ luật dân sự xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Thu Đ3 gồm 06 người là: Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị Mỹ Á, bà Nguyễn Thị Mỹ N1, ông Nguyễn Thành Đ và ông Nguyễn Thu Đ2.

[3.2] Về tài sản tranh chấp:

Các thửa đất số 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 tờ bản đồ số 12 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) có diện tích theo kết quả đo đạc 5.864,2m^2 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp quyền sử dụng đất ngày 12/01/2006 cho hộ ông Nguyễn Thu Đ3 và bà Nguyễn Thị S1. Nguyên đơn xác định phần đất này có nguồn gốc do ông Đ3 khai hoang năm 1978, điều này phù hợp với đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ông Đ3 kê khai nguồn gốc đất khai hoang năm 1978. Thời điểm ông Đ3 khai hoang hai người con lớn gồm bà Nguyễn Thị Mỹ Á, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị Mỹ N1, sinh năm 1978 còn nhỏ nên có cơ sở xác định phần đất tranh chấp do ông Đ3 khai hoang.

Vào thời điểm hộ ông Đ3 được cấp quyền sử dụng đất, theo kết quả xác minh có 05 thành viên bao gồm: ông Nguyễn Thu Đ3, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị Mỹ Á, bà Nguyễn Thị Trúc P và bà Nguyễn Thị Trúc Đ1. Địa chỉ cư trú của cả 05 thành viên nêu trên tại xã K, huyện T, tỉnh Bình Dương mà phần đất tranh chấp tại xã T, huyện T khoảng cách trên 30km. Bị đơn xác định phần đất tranh chấp do ông Đ3 và bà S1 canh tác, sau khi ông Đ3 chết thì bà S1

canh tác. Qua đó thể hiện bà Á, bà Đ1 và bà P không có canh tác trên phần đất tranh chấp. Bị đơn chỉ căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình ông Đ3 là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định bà Á, bà Đ1, bà P không tham gia khai hoang, không canh tác trên đất nên mặc dù phần đất tranh chấp được cấp cho hộ ông Nguyễn Thu Đ3 và bà Nguyễn Thị S1 nhưng là tài sản riêng của ông Nguyễn Thu Đ3 và bà Nguyễn Thị S1. Từ đó xác định phần tài sản riêng của ông Đ3 trong khối tài sản chung với bà S1 tương ứng ½ diện tích đất 5.864,2m^2 là 2.932,1m^2.

Theo kết quả định giá: Phần đất diện tích 2.932,1m^2, trị giá 1.084.877.000 đồng; Một kỷ phần trị giá 1.084.877.000 đồng/6 = 180.812.833 đồng.

[3.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn yêu cầu phân chia tài sản chung của ông Đ3 với bà S1 đối với phần đất diện tích 5.864,2m^2 và xác định diện tích đất 2.932,1m^2 là di sản của ông Đ3, chia cho 06 người thừa kế theo pháp luật của ông Đ3 theo phân tích tại mục [3.2] là có căn cứ. Xét nguyên đơn có yêu cầu được nhận giá trị, không có yêu cầu nhận đất. Bà Á và bà N1 đồng ý tặng cho phần di sản được hưởng cho bà S1. Ông Đ2 có yêu cầu được nhận giá trị. Bà B đã già yếu không có khả năng canh tác. Bà S1 có yêu cầu được nhận đất. Qua đó thấy rằng ngoài bà S1 thì không ai trong những người thừa kế của ông Đ3 có nhu cầu nhận di sản bằng hiện vật nên có căn cứ giao toàn bộ phần đất tranh chấp cho bà S1. Điều này cũng phù hợp với ý chí của các đương sự. Bà S1 có trách nhiệm trả lại phần giá trị tương ứng với kỷ phần mà bà B, ông Đ và ông Đ2 được hưởng, mỗi người số tiền 180.812.833 đồng.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí thẩm định và định giá tài sản hết số tiền 19.500.000 đồng. Nguyên đơn đã tạm ứng số tiền trên. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 213, Điều 611, 612, 651 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ với bị đơn bà Nguyễn Thị S1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thu Đ3.

Xác định di sản của ông Nguyễn Thu Đ3 là ½ diện tích đất trong tổng diện tích 5.864,2m^2 thuộc các thửa đất số 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 tờ bản đồ số 12 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) tương đương diện tích 2.932,1m^2.

2. Chia di sản của ông Nguyễn Thu Đ3 như sau:

2.1 Giao cho bà Nguyễn Thị S1 phần đất diện tích 2.932,1m^2 thuộc số 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 tờ bản đồ số 12 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị S1 được quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

2.2 Bà Nguyễn Thị S1 có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị B tương ứng với số tiền 180.812.833 đồng (Một trăm tám mươi triệu, tám trăm mười hai nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng).

2.3 Bà Nguyễn Thị S1 có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Thành Đ tương ứng với số tiền 180.812.833 đồng (Một trăm tám mươi triệu, tám trăm mười hai nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng).

2.4 Bà Nguyễn Thị S1 có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Thu Đ2 tương ứng với số tiền 180.812.833 đồng (Một trăm tám mươi triệu, tám trăm mười hai nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị S1 thuộc trường hợp được miễn án phí.

Ông Nguyễn Thành Đ và ông Nguyễn Thu Đ2 mỗi người phải chịu 9.040.642 đồng (Chín triệu, không trăm bốn mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị S1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thành Đại S2 tiền 19.500.000 đồng (Mười chín triệu, năm trăm nghìn đồng).

5. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- VKSND khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh (01);
- Các đương sự (10);
- Lưu: VT, HSVA (02).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Quyết